

-을/를 불사하고

không ngại, sẵn sàng cả; dù phải trả giá

Tuyên bố sẵn sàng thực hiện một bước quyết liệt. 불사하다 nghĩa là “không từ chối” — điều được nêu ra nằm trong khả năng lựa chọn, dù nghiêm trọng đến đâu.

■ Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng phụ âm	을 불사하고	희생을 불사하고
Kết thúc bằng nguyên âm	를 불사하고	해고를 불사하고
Trước danh từ	-을/를 불사한	충돌을 불사한 결정
Làm vị ngữ	-을/를 불사하겠다	파업을 불사하겠다
Danh từ phải là	một biện pháp nghiêm trọng	희생, 파업, 충돌
Khó khăn đã hiện hữu	-을/를 무릅쓰고	위험을 무릅쓰고

■ Khi nào dùng

Trợ từ theo quy tắc thông thường: danh từ kết thúc bằng phụ âm dùng 을, kết thúc bằng nguyên âm dùng 를. Dạng định ngữ là 불사한, và 불사하겠다 dùng được như vị ngữ hoàn chỉnh.

Nó đi với danh từ chỉ một biện pháp hoặc cái giá nghiêm trọng: 희생, 파업, 충돌, 손실, 결별, 전쟁. Điều mà bình thường bạn sẽ tránh, và đang tuyên bố rằng sẽ không tránh.

Sắc thái là quyết tâm dưới áp lực, vì vậy nó thuộc về đàm phán, tuyên bố và bản tin.

So với -을/를 무릅쓰고: 무릅쓰고 đối mặt với một khó khăn đã hiện hữu, còn 불사하고 chấp nhận một lựa chọn quyết liệt chưa được thực hiện.

■ Ví dụ trong câu

- 1 노조는 파업을 불사하겠다는 입장을 밝혔다.
Công đoàn tuyên bố sẵn sàng đình công nếu cần thiết.
- 2 희생을 불사하고 원칙을 지키기로 했다.
Họ quyết tâm giữ vững nguyên tắc dù phải trả bất cứ giá nào.
- 3 정면충돌을 불사한 강경한 결정이었다.
Đó là một quyết định cứng rắn, không ngại cả đối đầu công khai.
- 4 손실을 불사하고 사업을 접기로 했습니다.
Chúng tôi quyết định giải thể doanh nghiệp, chấp nhận cả thua lỗ.
- 5 비용을 불사하고 부품을 직접 만들기로 했다.
Bất kể chi phí, họ quyết định tự sản xuất linh kiện.
- 6 결별을 불사하겠다는 뜻으로 읽힌다.
Điều đó được hiểu là sẵn sàng cắt đứt quan hệ hoàn toàn.

■ So sánh với

- 을/를 무릅쓰고**
Cặp cần phân biệt rõ. 무릅쓰고 đối mặt với khó khăn đã có sẵn; 불사하고 chấp nhận một lựa chọn quyết liệt chưa thực hiện.

위험을 무릅쓰고 뛰어들었다. (đã đối mặt với nguy hiểm) / 파업을 불사 하겠다. (sẵn sàng đình công)
- 는 한이 있더라도**
Cả hai đều chấp nhận hậu quả nghiêm trọng. 한이 있더라도 gắn vào mệnh đề và mang tính cá nhân hơn; 불사하고 gắn vào danh từ và mang tính tổ chức.

그만두는 한이 있어도 하겠다. (cá nhân) / 파업을 불사하겠다. (tổ chức)

- 을/를 마다하지 않고**
Hình thức gần giống. 마다하지 않고 không từ nan công sức hay phiền hà, mang ý ngưỡng mộ; 불사하고 không từ nan biện pháp quyết liệt nào, mang sắc thái nặng nề.

수고를 마다하지 않고 도왔다. (không quản vất vả) / 충돌을 불사하고 밀어붙였다. (bất chấp nguy cơ xung đột)

■ Lưu ý

- ✗ 약간의 불편을 불사하고 참석했다.
○ 약간의 불편을 감수하고 참석했다.
불사하고 dành cho các biện pháp nghiêm trọng. Một bất tiện nhỏ thì dùng 감수하다.
- ✗ 충돌을 불사하고 결정이었다.
○ 충돌을 불사한 결정이었다.
Bổ nghĩa cho danh từ theo sau đòi hỏi 불사한, không phải 불사하고.
- ✗ 위험을 불사하고 강물에 뛰어들었다.
○ 위험을 무릅쓰고 강물에 뛰어들었다.
Nguy hiểm đã có sẵn ở đó để đối mặt. 불사하고 dành cho một lựa chọn quyết liệt mà người ta chọn để ngó.